

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 18-12-2025

V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huệ**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trần Thị Kim Tân**

Bà Nguyễn Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Khánh Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 18/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2025/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2025 về ly hôn và tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/10/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1974 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: **Ấp H, xã X, tỉnh Đồng Nai**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1974 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: **Ấp H, xã X, tỉnh Đồng Nai**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2025, trong quá trình làm việc, nguyên đơn bà **Võ Thị T** trình bày: Vào năm 2002, bà và ông **Nguyễn Hữu L** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại **Ủy ban nhân dân thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**. Sau khi kết hôn, sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Ông bà không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông **L**, do đó yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên **Nguyễn Võ Thanh B**, sinh ngày 14/01/2004 và **Nguyễn Võ Thanh P**, sinh ngày 25/12/2008. Hiện nay các con chung đang sống cùng với bà **T**. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Nguyễn Võ Thanh P** đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu ông **L**

cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung **Nguyễn Võ Thanh B** đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình làm việc bị đơn ông **Nguyễn Hữu L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy không có lời trình bày.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai:

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định pháp luật về tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T**, bà **T** được ly hôn với ông **L**; Về con chung: Giao con chung cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; bà **T** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết; Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà **Võ Thị T** có đơn khởi kiện ly hôn với ông **Nguyễn Hữu L**, do đó xác định bà **T** là nguyên đơn, ông **L** là bị đơn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà **Võ Thị T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông **Nguyễn Hữu L** đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt bà **T**, ông **L** là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị T** và ông **Nguyễn Hữu L** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau năm 2002 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Do đó quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Bà **Võ Thị T** cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Ông **L** thường chửi bới xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà.

Cuộc sống chung vợ chồng của ông bà không hạnh phúc. Ông bà không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay. Ông **L** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, nhưng vẫn vắng mặt không lý do, theo kết quả xác minh tại địa phương cho thấy ông **L** có đăng ký thường trú tại **ấp H, xã X, tỉnh Đồng Nai**.

Tại bản tự khai bà **Nguyễn Thị H** (hàng xóm) thể hiện: Trong cuộc sống hàng ngày, bà **T** và ông **L** thường hay cãi vã, không có tiếng nói chung. Gần đây ông **L** về quê sinh sống, không ở chung với vợ con. thỉnh thoảng ông **L** có vào thăm con. Bên cạnh đó, tại đơn khởi kiện (BL 01) ông **L** đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Như vậy, chứng tỏ trong cuộc sống hôn nhân giữa ông **L** và bà **T** đã xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay, ông bà bỏ mặc không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định pháp luật, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Võ Thị T** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Bà **T** yêu cầu nuôi con chung khi ly hôn, ông **L** vắng mặt không có lời khai, nên không thể hiện nguyện vọng về con chung. Xét thấy, hiện nay con chung đang do bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, bà **T** vẫn nuôi con đảm bảo, con chung có nguyện vọng được sống với mẹ, do đó tiếp tục giao con chung cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và nguyện vọng của con chung.

Đối với người con chung là tên **Nguyễn Võ Thanh B**, sinh ngày 14/01/2004 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà **T** không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng nuôi con nên không xét, ông **L** vắng mặt nên không có lời trình bày, nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: bà **T** trình bày không có, ông **L** không có lời khai, nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: bà **T** trình bày không có, ông **L** không có lời khai, nên không giải quyết.

[8] Về án phí: bà **T** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131; 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về Án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị T** ly hôn ông **Nguyễn Hữu L**
2. Về con chung: Giao con chung là **Nguyễn Võ Thanh P**, sinh ngày 25/12/2008 cho bà **Võ Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.
Đối với người con chung là tên **Nguyễn Võ Thanh B**, sinh ngày 14/01/2004 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.
Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **T** không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.
Ông **L** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.
Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.
4. Về án phí: Bà **Võ Thị T** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0026577 ngày 18/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Đồng Nai) được chuyển thành án phí.
Bà **Võ Thị T**, ông **Nguyễn Hữu L** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV 6- ĐN;
- Phòng THADS KV 6- ĐN;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi kết hôn;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huệ